BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
Quý 2 năm 2011

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc **Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ công ty TNHH Thép Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần ; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất sắt, thép, gang: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý, môi giới. Bốc xếp hàng hoá. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Xây dựng nhà các loại;Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;Xây dựng công trình công ích;Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;Chuẩn bị mặt bằng;Hoàn thiện công trình xây dựng. Lắp đặt hệ thống điện;Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa máy nông nghiệp;Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Sản xuất máy nông nghiệp (không kinh doanh tại trụ sở).Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng;Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Gỗ rừng trồng).Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị:

- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Hùng	Ủy viên HĐQT
- Ông Đào Đức Toàn	Ủy viên HĐQT
- Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát :

- Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên ban kiểm soát

Ban tổng giám đốc:

- Bà Phạm Thị Hồng	Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Quang	Phó tổng giám đốc
- Ông Dương Quang Bình	Phó tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó tổng giám đốc
- Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Biên Hòa, ngày 22 tháng 07 năm 2011

TM. Ban Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

S.Đ.K.K.D: 3600512030-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.124.161.639.178**	**877.841.497.995**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**30.552.955.918**	**16.875.989.346**
1. Tiền	111		30.552.955.918	16.875.989.346
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2**	**90.717.098.400**	**201.702.270.300**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		246.116.522.032	274.654.204.717
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(155.399.423.632)	(72.951.934.417)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3**	**204.071.927.157**	**72.505.855.594**
1. Phải thu của khách hàng	131	3.1	189.396.188.493	40.652.332.611
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	5.312.065.671	11.870.671.125
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	9.363.672.993	19.982.851.858
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4**	**785.507.900.896**	**556.686.918.323**
1. Hàng tồn kho	141	4.1	785.507.900.896	556.686.918.323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**5**	**13.311.756.807**	**30.070.464.432**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	6.912.131.321	3.524.876.426
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2		4.947.296.014
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3		5.322.302.267
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	6.399.625.486	16.275.989.725
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**508.402.872.833**	**501.021.840.096**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**78.593.088.672**	**71.242.280.305**
1. TSCĐ hữu hình	221	6	11.796.737.304	9.709.095.892
- Nguyên giá	222		30.195.110.426	26.462.358.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.398.373.122)	(16.753.262.753)
3. TSCĐ vô hình	227	7	60.308.666.662	60.311.166.664
- Nguyên giá	228		60.314.500.000	60.314.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.833.338)	(3.333.336)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	6.487.684.706	1.222.017.749
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**9**	**429.341.500.000**	**429.341.500.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.1	271.726.500.000	271.726.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.2	157.615.000.000	157.615.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**10**	**468.284.161**	**438.059.791**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.1	228.536.304	198.311.934
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10.2	239.747.857	239.747.857
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.632.564.512.011**	**1.378.863.338.091**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**945.437.287.434**	**624.253.681.332**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**11**	**945.437.287.434**	**624.253.681.332**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11.1	511.677.605.121	390.081.928.779
2. Phải trả người bán	312	11.2	208.991.203.809	48.802.048.561
3. Người mua trả tiền trước	313	11.3	4.566.571.506	11.244.519.065
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.4	10.486.908.745	1.374.342.424
5. Phải trả người lao động	315	11.5	537.552.000	1.342.690.000
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11.6	206.851.688.188	169.063.802.438
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	11.7	2.325.758.065	2.344.350.065
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**687.127.224.577**	**754.609.656.759**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**12**	**687.127.224.577**	**754.609.656.759**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		577.068.140.000	577.068.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		94.483.344.537	94.483.344.537
3. Nguồn vốn lưu động chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(24.647.331.618)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(975.040.623)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.991.726.141	5.991.726.141
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.622.954.510	6.622.954.510
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.608.391.007	71.418.532.194
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.632.564.512.011**	**1.378.863.338.091**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			707.413,83	115.905,76
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Kim Dung	Kế Toán Trưởng ĐÀO THỊ KIM LOAN	Tổng Giám Đốc Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
S.Đ.K.K.D: 3600512830 - C.T.C.P
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
G1A, Đồng Khởi, P. Tân Hiệp. TP Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	503.480.852.458	579.285.993.330	1.026.234.995.301	958.571.585.137
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14			216.880.863	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	15	503.480.852.458	579.285.993.330	1.026.018.114.438	958.571.585.137
4. Giá vốn hàng bán	11	16	426.470.712.953	518.013.729.042	890.901.877.916	859.471.688.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.010.139.505	61.272.264.288	135.116.236.522	99.099.896.449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	8.502.488.112	8.445.714.530	26.794.311.149	51.694.662.489
7. Chi phí tài chính	22	18	77.065.471.346	52.500.280.548	135.139.853.940	64.791.510.177
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.537.842.250	10.145.634.336	29.330.623.316	19.322.484.549
8. Chi phí bán hàng	24		3.125.220.643	2.561.925.925	6.324.556.296	5.279.993.776
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.359.664.856	1.455.544.105	6.147.934.409	3.057.140.761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**1.962.270.772**	**13.200.228.240**	**14.298.203.026**	**77.665.914.224**
11. Thu nhập khác	31		6.663.287	1.504.242	49.479.290	97.621.660
12. Chi phí khác	32		373.891.946	27.432.195	593.979.503	1.091.911.874
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(367.228.659)	(25.927.953)	(544.500.213)	(994.290.214)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1.595.042.113**	**13.174.300.287**	**13.753.702.813**	**76.671.624.010**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19		2.288.509.258	-	8.569.489.804
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**	**20**	**1.595.042.113**	**10.885.791.029**	**13.753.702.813**	**68.102.134.206**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Kim Dung	Kế Toán Trưởng ĐÀO THỊ KIM LOAN	Tổng Giám Đốc Phan Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Số kỳ này	Số kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**13.753.702.813**	**76.671.624.010**
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	02		1.647.610.371	1.544.923.615
- Các khoản dự phòng	03		82.447.489.215	27.739.392.766
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.581.743.777)	(47.680.347.808)
- Chi phí lãi vay	06		29.330.623.316	19.322.484.549
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**106.597.681.938**	**77.598.077.132**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(130.857.756.776)	(940.041.095)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(228.820.982.573)	(66.269.080.734)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		199.169.951.983	(33.769.748.324)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.417.479.265)	(5.610.435.548)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(28.912.256.539)	(19.091.934.361)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.000.000.000)	(2.802.108.406)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		216.199.857.371	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(201.752.529.843)	(1.185.091.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(72.793.513.704)**	**(52.070.362.967)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.998.418.738)	(2.824.189.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.845.378.582)	(89.613.270.637)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.305.626.000	32.338.319.418
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(122.350.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.439.406.049	44.531.492.876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**27.901.234.729**	**(137.917.647.706)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		(24.173.061.287)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		811.986.314.584	701.636.250.530
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(698.948.892.450)	(439.703.398.086)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.295.115.300)	(54.212.776.000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**58.569.245.547**	**207.720.076.444**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**13.676.966.572**	**17.732.065.771**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16.875.989.346**	**22.137.568.815**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**30.552.955.918**	**39.869.634.586**

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Kim Dung	Kế Toán Trưởng ĐÀO THỊ KIM LOAN	Tổng Giám Đốc Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. *Hình thức sở hữu vốn:*

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ công ty TNHH Thép Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần ; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 577.068.140.000 đồng (Năm trăm bảy mươi bảy tỷ không trăm sáu mươi tám triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng).

2. *Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là*: **Sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ ...**

3. *Ngành nghề kinh doanh của Công ty:* Sản xuất sắt, thép, gang: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý, môi giới. Bốc xếp hàng hoá. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Xây dựng nhà các loại;Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;Xây dựng công trình công ích;Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;Chuẩn bị mặt bằng;Hoàn thiện công trình xây dựng. Lắp đặt hệ thống điện;Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa máy nông nghiệp;Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Sản xuất máy nông nghiệp (không kinh doanh tại trụ sở).Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng;Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Gỗ rừng trồng).Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. *Chế độ kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. *Hình thức sổ kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. *Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dự các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo ngày .

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

6. ***Hợp đồng thuê tài chính:*** *Không phát sinh.*

7. ***Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:*** *Không phát sinh.*

8. ***Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:***

8.1 ***Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 ***Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:*** *Không phát sinh*

8.3 ***Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:***

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 ***Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:***

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 ***Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:*** *không phát sinh*

9. ***Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:***

9.1 ***Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:***

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 ***Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:***

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. ***Kế toán các khoản đầu tư tài chính:***

10.1 ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:***

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: *không phát sinh*

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: *Không phát sinh*

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: *Không phát sinh*

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối quý	Số đầu năm
1.1-Tiền mặt (VND)	**892.451.295**	**747.877.804**
1.2-Tiền gửi ngân hàng	**29.660.504.623**	**16.128.111.542**
a- Tiền gửi ngân hàng (vnd)	15.083.363.066	13.933.783.693
b- Tiền gửi ngân hàng (usd)	14.577.141.557	2.194.327.849
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**30.552.955.918**	**16.875.989.346**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1-Đầu tư cổ phiếu	245.716.522.032	274.254.204.717
2.2-Đầu tư ngắn hạn khác (trái phiếu)	400.000.000	400.000.000
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(155.399.423.632)	(72.951.934.417)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**90.717.098.400**	**201.702.270.300**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1-Phải thu khách hàng	**189.396.188.493**	**40.652.332.611**
3.2-Trả trước cho người bán	**5.312.065.671**	**11.870.671.125**
3.3-Các khoản phải thu khác	**9.363.672.993**	**19.982.851.858**
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**204.071.927.157**	**72.505.855.594**

4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối quý	Số đầu năm
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	**785.507.900.896**	**556.686.918.323**
-Hàng mua đang đi đường	195.517.695.555	4.381.166.260
- Nguyên liệu, vật liệu	7.200.987.473	7.753.640.190
- Công cụ, dụng cụ	415.555.262	6.125.052
- Chi phí SX KD DD	11.260.462.925	9.669.894.830
-Hàng hóa	571.113.199.681	534.876.091.991
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**785.507.900.896**	**556.686.918.323**

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	**6.912.131.321**	**3.524.876.426**
5.2-Thuế GTGT được khấu trừ		**4.947.296.014**
5.3- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		**5.322.302.267**
5.4-Tài sản ngắn hạn khác	**6.399.625.486**	**16.275.989.725**
Cộng tài sản ngắn hạn khác	**13.311.756.807**	**30.070.464.432**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	KHOẢN MỤC	Máy móc thiết bị	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ QL	Phương tiện vận tải	TSCĐHH khác	Tổng Cộng
I.	**Nguyên giá**						
1	**Số dư đầu kỳ**	**5.073.635.193**	**3.236.034.107**	**584.850.185**	**17.303.968.657**	**263.870.503**	**26.462.358.645**
2	**Số tăng trong kỳ**	**878.442.600**	**912.050.000**	**190.558.273**	**1.751.700.908**		**3.732.751.781**
	Bao gồm:						
	- Mua trong kỳ	878.442.600	912.050.000	190.558.273	1.751.700.908		3.732.751.781
	- Đầu tư XDCB hoàn thành						
	- Tăng khác						
3	**Giảm trong kỳ**						
	Bao gồm:						
	- Thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác						
4	**Số dư cuối kỳ**	**5.952.077.793**	**4.148.084.107**	**775.408.458**	**19.055.669.565**	**263.870.503**	**30.195.110.426**
II.	**Giá trị hao mòn LK**						
1	**Số dư đầu kỳ**	**4.099.372.799**	**2.612.497.880**	**338.534.642**	**9.581.400.184**	**121.457.248**	**16.753.262.753**
2	**Tăng trong kỳ**	**310.588.257**	**57.693.252**	**83.892.690**	**1.170.946.962**	**21.989.208**	**1.645.110.369**
	- Khấu hao trong kỳ	310.588.257	57.693.252	83.892.690	1.170.946.962	21.989.208	1.645.110.369
	- Tăng khác						
3	**Giảm trong kỳ**						
	Bao gồm:						
	- Thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác						
4	**Số dư cuối kỳ**	**4.409.961.056**	**2.670.191.132**	**422.427.332**	**10.752.347.146**	**143.446.456**	**18.398.373.122**
III.	**Giá trị còn lại**						
1	Tại ngày đầu kỳ	974.262.394	623.536.227	246.315.543	7.722.568.473	142.413.255	9.709.095.892
2	Tại ngày cuối kỳ	1.542.116.737	1.477.892.975	352.981.126	8.303.322.419	120.424.047	11.796.737.304

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Quyền phát minh	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐVH	Tổng Cộng
I.	**Nguyên giá**					
1	**Số dư đầu năm**	**60.299.500.000**			**15.000.000**	**60.314.500.000**
2	**Số tăng trong năm**					
	Bao gồm:					
	- Mua trong năm					
	- Tăng khác					
3	**Giảm trong năm**					
	Bao gồm:					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	**Số dư cuối năm**	**60.299.500.000**			**15.000.000**	**60.314.500.000**
II.	**Giá trị hao mòn LK**					
1	**Số dư đầu năm**				**3.333.336**	**3.333.336**
2	**Tăng trong năm**				**2.500.002**	**2.500.002**
	- Khấu hao trong năm				2.500.002	2.500.002
	- Tăng khác					
3	**Giảm trong năm**					
	Bao gồm:					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	**Số dư cuối năm**				**5.833.338**	**5.833.338**
III.	**Giá trị còn lại**					
1	Tại ngày đầu năm	60.299.500.000			11.666.664	60.311.166.664
2	Tại ngày cuối năm	60.299.500.000			9.166.662	60.308.666.662

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí đất (*)		
- Chi phí XDCB dở dang khác	6.487.684.706	1.222.017.749
Cộng chi phí XDCB dở dang	**6.487.684.706**	**1.222.017.749**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm
9.1 Đầu tư vào công ty con	**271.726.500.000**	**271.726.500.000**
- Đầu tư vào công ty Đại Phúc	115.000.000.000	115.000.000.000
-Đầu tư vào công ty Tây Nguyên	156.726.500.000	156.726.500.000
9. 2 Đầu tư vào công ty liên kết (Công ty CP Thép Bắc Nam)	**157.615.000.000**	**157.615.000.000**
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**429.341.500.000**	**429.341.500.000**

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm
10.1 Chi phí trả trước dài hạn	**228.536.304**	**198.311.934**
10.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**239.747.857**	**239.747.857**
Cộng tài sản dài hạn khác	**468.284.161**	**438.059.791**

11. NỢ NGẮN HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm
11.1-Vay và nợ ngắn hạn	**511.677.605.121**	**390.081.928.779**
11.2-Phải trả người bán	**208.991.203.809**	**48.802.048.561**
11.3-Người mua trả tiền trước	**4.566.571.506**	**11.244.519.065**
11.4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**10.486.908.745**	**1.374.342.424**
- Thuế Thu nhập Cá nhân	1.658.689.192	49.291.595
- Thuế nhập khẩu	3.229.063.416	812.550.829
- Thuế khác		512.500.000
- Thuế GTGT	5.599.156.137	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11.5-Phải trả người lao động	**537.552.000**	**1.342.690.000**
11.6-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**206.851.688.188**	**169.063.802.438**
- Phải trả khác	206.524.734.060	168.809.562.435
- Kinh phí công đoàn	253.554.508	253.644.508
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	73.399.620	595.495
11.7-Quỹ khen thưởng phúc lợi	**2.325.758.065**	**2.344.350.065**
Cộng nợ ngắn hạn	**945.437.287.434**	**624.253.681.332**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

KHOẢN MỤC	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2		3	4	5	6
Số dư đầu kỳ này	**577.068.140.000**	**94.483.344.537**	**0**	**(975.040.623)**	**12.614.680.651**	**71.418.532.194**	**754.609.656.759**
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay						13.753.702.813	13.753.702.813
Tăng khác			(24.647.331.618)	975.040.623			(23.672.290.995)
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác						57.563.844.000	57.563.844.000
Số dư cuối kỳ này	**577.068.140.000**	**94.483.344.537**	**(24.647.331.618)**	**0**	**12.614.680.651**	**27.608.391.007**	**687.127.224.577**

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :

- Chia cổ tức năm 2010 (1.000 đồng/cổ phiếu) 57.563.844.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bà Phạm Thị Hồng	14,37%	82.923.700.000	82.923.700.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hà	16,20%	93.473.950.000	93.473.950.000
- Ông Nguyễn Văn Quang	11,38%	65.663.490.000	65.663.490.000
- Các cổ đông khác	58,05%	335.007.000.000	335.007.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	**100%**	**577.068.140.000**	**577.068.140.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ SH	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp đầu năm	577.068.140.000	540.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		37.068.140.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	577.068.140.000	577.068.140.000
d) Các quỹ của doanh nghiệp	**12.614.680.651**	**12.614.680.651**
- Quỹ đầu tư phát triển	5.991.726.141	5.991.726.141
- Quỹ dự phòng tài chính	6.622.954.510	6.622.954.510
- Quỹ khác thuộc vốn CSH		

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	503.480.852.458	579.285.993.330
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**503.480.852.458**	**579.285.993.330**

14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Số kỳ này	Số kỳ trước
+ Hàng bán trả lại		-
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	503.480.852.458	579.285.993.330
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**503.480.852.458**	**579.285.993.330**

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	426.470.712.953	518.013.729.042
Cộng giá vốn hàng bán	**426.470.712.953**	**518.013.729.042**

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền cho vay, tiền gởi	826.144.945	493.514.684
Lãi chênh lệch tỷ giá	352.254.398	
Cổ tức và lợi nhuận được chia	7.234.755.000	3.311.920.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Lãi do bán các loại chứng khoán	67.884	3.870.803.590
Lợi nhuận được chia từ công ty con		735.750.795
Lãi bán hàng trả chậm	89.265.885	33.725.461
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**8.502.488.112**	**8.445.714.530**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.721.576.863	625.537.197
Chi phí lãi vay	14.537.842.250	10.145.634.336
Lỗ do kinh doanh chứng khoán	12.204.453.651	13.814.933.110
Chi phí tài chính khác	29.705.449	174.783.139
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	45.571.893.133	27.739.392.766
Cộng chi phí tài chính	**77.065.471.346**	**52.500.280.548**

19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		2.288.509.258
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		**2.288.509.258**

20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu:	**Số kỳ này**	**Số kỳ trước**
a- Tổng lợi nhuận trước thuế	**1.595.042.113**	**13.174.300.287**
b- Các khoản điều chỉnh tăng	**373.853.759**	**27.407.539**
- Chi phí không hợp lệ	373.853.759	27.407.539
c- Các khoản điều chỉnh giảm	**7.234.755.000**	**4.047.670.795**
d- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)	**(5.265.859.128)**	**9.154.037.031**
e-Thuế TNDN phải nộp		**2.288.509.258**
f- Lợi nhuận sau thuế TNDN (f=a-e)	**1.595.042.113**	**10.885.791.029**

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Kim Dung	Kế Toán Trưởng ĐÀO THỊ KIM LOAN	Tổng Giám Đốc Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN